

Name:

Vocabulary + Grammar:.....

Class: S5 ...

Listening:.....

Tel: 034 200 9294

Mini Test:.....

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



GLOBAL ENGLISH 5

Unit 5: Our brains – Vocabulary Revision

A. VOCABULARY

♦ Reflex actions

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	reaction time (n)	thời gian phản ứng	8	neuron(s) (n)	(các) nơ-ron thần kinh
2	cover something up (phr)	che, đậy thứ gì lại	9	pulse (n)	mạch, nhịp đập
3	short-term memory (n)	trí nhớ ngắn hạn	10	reflex (n)	phản xạ, phản ứng, tác động lại
4	long-term memory (n)	trí nhớ dài hạn	11	twirl (n)	vòng xoắn, cuộn
5	partner's response (n)	phản hồi của đối phương, người đối diện	12	frilly (adj)	tính cách, ngoại hình quá cầu kỳ, sắc sảo
6	pulling away from something hot/sharp (phr)	kéo, lấy khỏi thứ gì đó nóng, sắc nhọn	13	itch (n)	ngứa ngứa
7	a beating heart (n)	trái tim đang đập			

♦ Body function

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	wrinkly (adj)	có nếp nhăn, nhăn nheo	12	movement (n)	chuyển động
2	organ (n)	cơ quan	13	coordination (n)	sự phối hợp
3	speech (n)	lời nói, bài phát biểu	14	damage (v/n)	tổn hại, phá huỷ
4	emotions (n)	cảm xúc	15	protect (v)	bảo vệ
5	accurate (adj)	chính xác	16	dive into (phr.v)	đi sâu vào, tìm hiểu
6	brain stem (n)	thân não	17	nerve cell (n)	tế bào thần kinh
7	cerebrum (n)	đại não	18	develop (v)	phát triển
8	cerebellum (n)	tiểu não	19	improve (v)	cải thiện
9	digestion (n)	hệ tiêu hoá	20	repair (v)	sửa chữa
10	blood circulation (n)	tuần hoàn máu	21	tantrum (n)	cơn cáu kỉnh (của trẻ em)
11	balance (n/v)	sự cân bằng			

♦ Extra vocabulary

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	steady (adj)	đều đặn, đều đều	5	seamlessly (adv)	liền mạch
2	function (n)	chức năng	6	vital (adj)	quan trọng
3	function (v)	hoạt động, thực hiện chức năng	7	element (n)	yếu tố
4	influence (v)	ảnh hưởng			

Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ;

adj = adjective: tính từ;

phr.v = phrasal verb: cụm động từ;

adv = adverb: phó từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

B. HOMEWORK

I. Choose the correct answer.

0. The _____ helps you breathe and keep your heart beating.

A. cerebrum

B. cerebellum

C. brain stem

1. Pulling your hand away from a hot stove is an example of a _____.

A. reflex

B. tantrum

C. organ

2. She _____ into her new project.
A. developed B. repaired C. dived into
3. When you get an itch, your _____ send signals to the brain.
A. reaction time B. nerve cells C. coordination
4. The doctor explained that a healthy heart has a steady _____.
A. pulse B. cerebellum C. tantrum
5. Her short-term memory is better than her _____. She can only remember in short time.
A. reflex B. long-term memory C. digestion
6. Teachers often design activities to develop children's _____ skills.
A. damage B. balance C. coordination
7. These are the _____ information.
A. reflex B. neuron C. basic

II. Match the words with the suitable descriptions.

- | | |
|-----------------------|---|
| 0. develop | A. the action or reaction of a partner |
| 1. digestion | B. the part of the brain that controls basic functions like breathing and heartbeat |
| 2. itch | C. to grow, improve, or create something over time |
| 3. brain stem | D. the process happens after you eat food |
| 4. partner's response | E. the amount of time it takes for someone to respond |
| 5. reaction time | F. an uncomfortable sensation on the skin that makes you want to scratch |

0. C	1. _____	2. _____	3. _____	4. _____	5. _____
------	----------	----------	----------	----------	----------

III. Choose the suitable words to complete the following sentences.

0. If you mix red and blue, it turns / turned purple.
1. When it rains, the ground gets / would get wet.
2. The dress looks like / and silk but is made of cotton.
3. When ice melts, it turns / turn into water.
4. He works since / like a robot when he's focused.
5. If you mix red and yellow, you get / got orange.

PART 2 Questions 6-10

For each question, write the correct answer in the gap. Write **ONE WORD** or a number or a date or a time.

You will hear a woman leaving her husband a message about a competition.

Singing competition

For:	<i>adults and children</i>
Date to enter by:	(6) December
What to send:	(7) of birthday
Go online at:	(8) www.com
Meet at the:	(9) West
First prize:	(10) £

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Các con nghe bài ở link này: <https://on.soundcloud.com/F1rQcpL2QS1pPNMA6>

PART 4: Questions 16-20

For each question, choose the correct answer.

16. You will hear a woman talking to her friend about her holiday. What didn't she like?
 - A. The hotel was too far away from the main square.
 - B. The meals at the hotel was horrible.
 - C. The staff at the car park was impolite.

17. You will hear a couple talking at a restaurant. Why won't the woman order a drink?
 - A. Her head hurts.
 - B. She's going to have a baby.
 - C. She's taking some picture.

18. You will hear two friends talking outside a shop. Why is the man unhappy?
 - A. He hasn't got any money with him.
 - B. There wasn't enough information available.
 - C. The shop assistant pushed him so much.

19. You will hear a woman talking on the phone. What is wrong with the dress?
 - A. It's too bright.
 - B. It's too small.
 - C. It's too big.

20. You will hear a man talking to his wife about her handbag. What is the man's problem?
 - A. His wife can't find his key.
 - B. His wife is late.
 - C. His wife's bag is too big.